



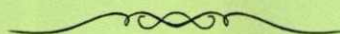
**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM**



KẾ HOẠCH

LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG

Năm 2015



Tháng 3 năm 2015

Số: 250 /TTr-CT

Quảng Nam, ngày 13 tháng 3 năm 2015.

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng lao động, tiền lương của người lao động và tiền lương, thù lao của viên chức quản lý năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam;
- Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định và hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ;

Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam kính đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt kế hoạch sử dụng lao động, tiền lương của người lao động và tiền lương, thù lao của viên chức quản lý năm 2015 (kèm theo kế hoạch lao động, tiền lương năm 2015).

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp & PTNT (b/cáo);
- HDTV, GD, PGD Cty;
- Kiểm soát viên Cty;
- Lưu VT, TC-HC, TC-KT.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Võ Đình Niên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

Biểu mẫu số 1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM TRƯỚC VÀ
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2015**

(Theo Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Tình hình sử dụng lao động năm trước						Tổng số lao động kế hoạch năm nay
	Tổng số lao động kế hoạch	Tổng số lao động thực tế có mặt ngày 01/01	Tổng số lao động giảm trong năm	Tổng số lao động tăng trong năm	Tổng số lao động thực tế có mặt ngày 31/12	Lao động thực tế sử dụng bình quân	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Tổng số lao động	414	343	228	242	357	408	408
A. Hoạt động công ích	407	334	227	242	349	400	402
1. Lao động quản lý	31	26	1	2	27	27	29
2. Lao động chuyên môn, nghiệp vụ	65	72	4	9	77	75	80
3. Lao động trực tiếp sản xuất	265	228	199	208	237	280	273
4. Lao động thừa hành, phục vụ	46	8	23	23	8	18	20
B. Hoạt động sản xuất khác	7	9	1	0	8	8	6
1. Lao động quản lý	3	3			3	3	3
2. Lao động chuyên môn, nghiệp vụ					0		
3. Lao động trực tiếp sản xuất	4	6	1		5	5	3
4. Lao động thừa hành, phục vụ					0		
II. Trình độ lao động	414	343	228	242	357	408	408
1. Đại học trở lên	120	117	3	11	125	123	141
2. Cao đẳng	9	8	1	3	10	9	13
3. Trung học chuyên nghiệp	148	141	3	7	145	143	140
4. Sơ cấp	1	3			3	3	3
5. Công nhân kỹ thuật	79	68	1		67	67	67
6. Chưa đào tạo	57	6	220	221	7	63	44

Tam Kỳ, ngày 10 tháng 01 năm 2015.

Người lập
TP. Tổ chức - Hành chính

Giám đốc

Nguyễn Sen



Võ Đình Niên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

Biểu mẫu số 3

**BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG KẾ HOẠCH
CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2015**

(Theo Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Số T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm trước		Kế hoạch năm nay
			Kế hoạch	Thực hiện	
I	Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh				
1	Tổng sản phẩm (diện tích) quy đổi	Ha	48.196,56	48.341,42	48.410,02
	- Tưới lúa		47.093,34	47.235,74	47.312,82
	- Tưới màu		1.001,98	1.004,44	995,97
	- Cấp nước NTTS		101,24	101,24	101,23
2	Tổng doanh thu	Đồng	52.679.823.153	53.580.108.876	54.803.394.538
	- Hoạt động Công ích		51.879.823.153	52.147.832.813	54.003.394.538
	- Hoạt động Tư vấn		600.000.000	1.033.656.249	800.000.000
	- Hoạt động Xây lắp		200.000.000	398.619.814	0
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Đồng	28.315.720.153	29.195.459.726	29.057.316.538
	- Hoạt động Công ích		27.951.720.153	28.437.114.379	28.769.316.538
	- Hoạt động Tư vấn		174.000.000	383.388.015	288.000.000
	- Hoạt động Xây lắp		190.000.000	374.957.332	0

Báo cáo quỹ tiền lương kế hoạch của NLĐ năm 2015_1 *nhh*

Số T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm trước		Kế hoạch năm nay
			Kế hoạch	Thực hiện	
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	589.000.000	589.110.150	619.000.000
	- Hoạt động Công ích		583.000.000	533.712.434	579.000.000
	- Hoạt động Tư vấn		6.000.000	51.665.234	40.000.000
	- Hoạt động Xây lắp		0	3.732.482	0
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước		455.000.000	803.539.153	640.700.000
	- Hoạt động Công ích		380.000.000	567.051.738	560.700.000
	- Hoạt động Tư vấn		60.000.000	236.487.415	80.000.000
	- Hoạt động Xây lắp		15.000.000		
II	Tiền lương				
1	Lao động kế hoạch (định mức)	Người	440,00	449,00	444,00
	- Hoạt động Công ích		429,00	431,00	431,00
	- Hoạt động Tư vấn		10,00	17,00	13,00
	- Hoạt động Xây lắp		1,00	1,00	0,00
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người	414,00	408,00	408,00
	- Hoạt động Công ích		407,00	400,00	402,00
	- Hoạt động Tư vấn		6,00	7,00	6,00
	- Hoạt động Xây lắp		1,00	1,00	0,00

Số T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm trước		Kế hoạch năm nay
			Kế hoạch	Thực hiện	
3	Đơn giá tiền lương (V_{dg})				
	- Hoạt động Tư vấn	Đồng/1000 DT	700	580	590
	- Hoạt động Xây lắp	Đồng/1000 DT	50	50	50
4	Mức lương bình quân theo hợp đồng lao động	Đồng/tháng	3.315.000	3.315.000	3.613.000
5	Mức tiền lương bình quân kế hoạch	Đồng/tháng			
	- Hoạt động Công ích		4.469.000		4.781.000
	- Hoạt động Tư vấn		5.119.000		6.556.000
	- Hoạt động Xây lắp				
6	Mức tiền lương bình quân thực hiện	Đồng/tháng			
	- Hoạt động Công ích			4.512.000	
	- Hoạt động Tư vấn			6.443.000	
	- Hoạt động Xây lắp				
7	Năng suất LDBQ theo tổng doanh thu trừ tổng chi phí (Công ích)	Đồng/năm	58.791.000	59.277.000	62.771.000
8	Phân chênh lệch lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể	Đồng	15.734.000	16.226.000	1.594.000
9	Quỹ thưởng an toàn và chế độ đặc thù khác	Đồng			
10	Quỹ tiền lương kế hoạch	Đồng	22.256.189.000		23.535.544.000
	- Hoạt động Công ích		21.826.189.000		23.063.544.000
	- Hoạt động Tư vấn		420.000.000		472.000.000
	- Hoạt động Xây lắp		10.000.000		0

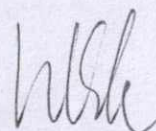
Số T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm trước		Kế hoạch năm nay
			Kế hoạch	Thực hiện	
11	Quỹ tiền lương thực hiện	Đồng		22.276.133.000	
	- Hoạt động Công ích			21.657.600.000	
	- Hoạt động Tư vấn			598.603.000	
	- Hoạt động Xây lắp			19.930.000	
	Trong đó: Tiền lương chế độ của VCQL				
12	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho NLĐ	Đồng	3.637.698.000		3.843.924.000
13	Thu nhập bình quân	Đồng/tháng			5.592.000
	- Hoạt động Công ích		5.214.000	4.512.000	5.571.000
	- Hoạt động Tư vấn			6.443.000	6.989.000
	- Hoạt động Xây lắp				
III	Đơn giá tiền lương	.Đồng/ha	452.858	448.013	476.421

Tam Kỳ, ngày 13 tháng 3 năm 2015.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Chủ tịch

Người lập biểu



Huỳnh Thị Tuyền



Võ Đình Niên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

Biểu mẫu số 2

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG KẾ HOẠCH NĂM 2015
của thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng

(Theo Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Số T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm trước		Kế hoạch năm nay
			Kế hoạch	Thực hiện	
I	Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh				
1	Tổng số vốn chủ sở hữu	Đồng	1.144.898.579.168	1.361.358.830.158	1.361.358.830.158
2	Tổng sản phẩm (diện tích) quy đổi	Ha	48.196,56	48.341,42	48.410,02
	- Tưới lúa		47.093,34	47.235,74	47.312,82
	- Tưới màu		1.001,98	1.004,44	995,97
	- Cấp nước NTTS		101,24	101,24	101,23
3	Tổng doanh thu	Đồng	52.679.823.153	53.580.108.876	54.803.394.538
	- Hoạt động Công ích		51.879.823.153	52.147.832.813	54.003.394.538
	- Hoạt động Tư vấn		600.000.000	1.033.656.249	800.000.000
	- Hoạt động Xây lắp		200.000.000	398.619.814	0
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	Đồng	28.315.720.153	29.195.459.726	29.057.316.538
	- Hoạt động Công ích		27.951.720.153	28.437.114.379	28.769.316.538
	- Hoạt động Tư vấn		174.000.000	383.388.015	288.000.000
	- Hoạt động Xây lắp		190.000.000	374.957.332	0
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	589.000.000	589.110.150	619.000.000
	- Hoạt động Công ích		583.000.000	533.712.434	579.000.000

Báo cáo tiền lương, thù lao, tiền thưởng kế hoạch năm 2015 của VCQL_1

Số T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm trước		Kế hoạch năm nay
			Kế hoạch	Thực hiện	
	- Hoạt động Tư vấn		6.000.000	51.665.234	40.000.000
	- Hoạt động Xây lắp		0	3.732.482	0
6	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Đồng	455.000.000	803.539.153	640.700.000
	- Hoạt động Công ích		380.000.000	567.051.738	560.700.000
	- Hoạt động Tư vấn		60.000.000	236.487.415	80.000.000
	- Hoạt động Xây lắp		15.000.000		
7	NSLĐ bình quân theo tổng doanh thu trừ tổng chi phí	Đồng/năm	58.850.000	59.766.000	61.983.000
II	Tiền lương của viên chức quản lý chuyên trách				
1	Số viên chức quản lý chuyên trách (tính bình quân)	Người	5	5	5
2	Hạng công ty được xếp		I	I	I
3	Hệ số mức lương bình quân		6,24	6,24	6,27
4	Mức lương cơ bản bình quân	Đồng/tháng	23.400.000	23.400.000	23.400.000
5	Hệ số tăng thêm so mức lương cơ bản		0,05	0,05	0,10
6	Quỹ tiền lương	Đồng	1.474.200.000	1.474.200.000	1.544.400.000
	Trong đó: Tiền lương Kiểm soát viên chuyên trách	Đồng	289.800.000	289.800.000	303.600.000
7	Mức tiền lương bình quân	Đồng/tháng	24.570.000	24.570.000	25.740.000
III	Thù lao của viên chức quản lý không chuyên trách				
1	Số VCQL không chuyên trách (tính bình quân)	Người	1	1	1
2	Tỷ lệ thù lao bình quân so với tiền lương	%	10	10	15
3	Quỹ thù lao	Đồng	28.980.000	28.980.000	45.540.000
4	Mức thù lao bình quân	Đồng/tháng	2.415.000	2.415.000	3.795.000

Số T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm trước		Kế hoạch năm nay
			Kế hoạch	Thực hiện	
IV	Tiền thưởng, thu nhập				
1	Quỹ tiền thưởng	Đồng	184.275.000		198.743.000
2	Quỹ thưởng an toàn	Đồng			
3	Mức thu nhập bình quân của VCQL chuyên trách	Đồng/tháng	27.641.000	24.570.000	29.052.000
4	Mức thu nhập bình quân của VCQL không chuyên trách	Đồng/tháng	2.415.000	2.415.000	3.795.000

Tam Kỳ, ngày 13 tháng 3 năm 2015.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Chủ tịch

Người lập biểu



Huỳnh Thị Tuyền



Võ Đình Niên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

Biểu mẫu số 2

**BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN
CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2014**

(Theo Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

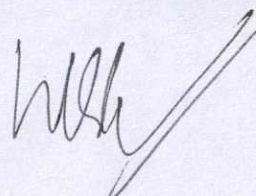
Số T.T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số năm trước liền kề năm báo cáo		Số báo cáo năm 2014	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
I	Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh					
1	Tổng sản phẩm (diện tích) quy đổi	Ha	48.190,76	47.852,70	48.196,56	48.341,42
	- Tưới lúa		47.092,03	46.756,38	47.093,34	47.235,74
	- Tưới màu		996,62	993,33	1.001,98	1.004,44
	- Cấp nước NTTS		102,11	102,99	101,24	101,24
2	Tổng doanh thu	Đồng	52.870.088.351	52.550.166.478	52.679.823.153	53.580.108.876
	- Hoạt động Công ích		49.489.988.351	49.517.966.725	51.879.823.153	52.147.832.813
	- Hoạt động Tư vấn		1.165.400.000	1.158.120.729	600.000.000	1.033.656.249
	- Hoạt động Xây lắp		2.214.700.000	1.874.079.024	200.000.000	398.619.814
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Đồng	30.403.292.351	31.037.363.039	28.315.720.153	29.195.459.726
	- Hoạt động Công ích		27.947.978.351	28.841.975.042	27.951.720.153	28.437.114.379
	- Hoạt động Tư vấn		291.349.000	336.384.567	174.000.000	383.388.015
	- Hoạt động Xây lắp		2.163.965.000	1.859.003.430	190.000.000	374.957.332
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	553.334.000	560.781.935	589.000.000	589.110.150
	- Hoạt động Công ích		555.063.000	555.273.979	583.000.000	533.712.434
	- Hoạt động Tư vấn		58.271.000	55.986.262	6.000.000	51.665.234
	- Hoạt động Xây lắp		-60.000.000	-50.478.306	0	3.732.482

Số T.T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số năm trước liền kề năm báo cáo		Số báo cáo năm 2014	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước		700.000.000	640.514.572	455.000.000	803.539.153
	- Hoạt động Công ích		400.000.000	380.678.337	380.000.000	567.051.738
	- Hoạt động Tư vấn		150.000.000	259.836.235	60.000.000	236.487.415
	- Hoạt động Xây lắp		150.000.000		15.000.000	
II	Tiền lương					
1	Lao động kế hoạch (định mức)	Người	454,00	450,00	440,00	449,00
	- Hoạt động Công ích		428,00	425,00	429,00	431,00
	- Hoạt động Tư vấn		19,00	19,00	10,00	17,00
	- Hoạt động Xây lắp		7,00	6,00	1,00	1,00
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người	422,00	397,00	414,00	408,00
	- Hoạt động Công ích		405,00	384,00	407,00	400,00
	- Hoạt động Tư vấn		11,00	8,00	6,00	7,00
	- Hoạt động Xây lắp		6,00	5,00	1,00	1,00
3	Đơn giá tiền lương (V_{dg})					
	- Hoạt động Tư vấn	Đồng/1000 DT	700	662	700	580
	- Hoạt động Xây lắp	Đồng/1000 DT	50	35	50	50
4	Mức lương bình quân theo hợp đồng lao động	Đồng/tháng	3.310.000	3.310.000	3.315.000	3.315.000
5	Mức tiền lương bình quân kế hoạch	Đồng/tháng				
	- Hoạt động Công ích		4.109.000		4.469.000	
	- Hoạt động Tư vấn		4.532.000		5.119.000	
	- Hoạt động Xây lắp		2.307.000			
6	Mức tiền lương bình quân thực hiện	Đồng/tháng				
	- Hoạt động Công ích			4.144.000		4.512.000
	- Hoạt động Tư vấn			5.329.000		6.443.000
	- Hoạt động Xây lắp					

Số T.T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số năm trước liền kề năm báo cáo		Số báo cáo năm 2014	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
7	Năng suất LĐBQ theo tổng doanh thu trừ tổng chi phí (Công ích)	Đồng/năm	53.107.000	53.844.000	58.791.000	59.277.000
8	Phần chênh lệch lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể	Đồng	12.242.000	12.242.000	15.734.000	16.226.000
9	Quỹ thưởng an toàn và chế độ đặc thù khác	Đồng				
10	Quỹ tiền lương kế hoạch	Đồng	20.894.317.000		22.256.189.000	
	- Hoạt động Công ích		19.967.802.000		21.826.189.000	
	- Hoạt động Tư vấn		815.780.000		420.000.000	
	- Hoạt động Xây lắp		110.735.000		10.000.000	
11	Quỹ tiền lương thực hiện	Đồng		19.936.553.504		22.276.133.000
	- Hoạt động Công ích			19.105.249.704		21.657.600.000
	- Hoạt động Tư vấn			831.303.800		598.603.000
	- Hoạt động Xây lắp					19.930.000
	Trong đó: Tiền lương chế độ của VCQL			8.515.906		
12	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho NLĐ	Đồng	3.327.967.000	2.147.400.000	3.637.698.000	
13	Thu nhập bình quân	Đồng/tháng				
	- Hoạt động Công ích		4.793.000	4.595.000	5.214.000	4.512.000
	- Hoạt động Tư vấn		4.532.000	5.780.000	5.119.000	6.443.000
	- Hoạt động Xây lắp		2.307.000			

Tam Kỳ, ngày 14 tháng 01 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU
Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Tuyền

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Chủ tịch



Võ Đình Niên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

Biểu mẫu số 1

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG THỰC HIỆN NĂM 2014

của thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng

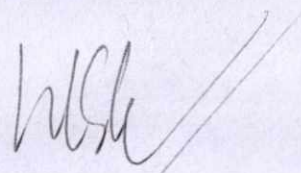
(Theo Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Số T.T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm 2013		Số báo cáo năm 2014	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
I	Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh					
1	Tổng số vốn chủ sở hữu	Đồng	1.110.558.171.322	1.144.898.579.168	1.144.898.579.168	1.348.038.059.458
2	Tổng sản phẩm (diện tích) quy đổi	Ha	48.190,76	47.852,70	48.196,56	48.341,42
	- Tưới lúa		47.092,03	46.756,38	47.093,34	47.235,74
	- Tưới màu		996,62	993,33	1.001,98	1.004,44
	- Cấp nước NTTS		102,11	102,99	101,24	101,24
3	Tổng doanh thu	Đồng	52.870.088.351	52.550.166.478	52.679.823.153	53.580.108.876
	- Hoạt động Công ích		49.489.988.351	49.517.966.725	51.879.823.153	52.147.832.813
	- Hoạt động Tư vấn		1.165.400.000	1.158.120.729	600.000.000	1.033.656.249
	- Hoạt động Xây lắp		2.214.700.000	1.874.079.024	200.000.000	398.619.814
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	Đồng	30.403.292.351	31.037.363.039	28.315.720.153	29.195.459.726
	- Hoạt động Công ích		27.947.978.351	28.841.975.042	27.951.720.153	28.437.114.379
	- Hoạt động Tư vấn		291.349.000	336.384.567	174.000.000	383.388.015
	- Hoạt động Xây lắp		2.163.965.000	1.859.003.430	190.000.000	374.957.332
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	553.334.000	560.781.935	589.000.000	589.110.150

Số T.T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm 2013		Số báo cáo năm 2014	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
	- Hoạt động Công ích		555.063.000	555.273.979	583.000.000	533.712.434
	- Hoạt động Tư vấn		58.271.000	55.986.262	6.000.000	51.665.234
	- Hoạt động Xây lắp		-60.000.000	-50.478.306	0	3.732.482
6	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Đồng	700.000.000	640.514.572	455.000.000	803.539.153
	- Hoạt động Công ích		400.000.000	380.678.337	380.000.000	567.051.738
	- Hoạt động Tư vấn		150.000.000	259.836.235	60.000.000	236.487.415
	- Hoạt động Xây lắp		150.000.000		15.000.000	
7	NSLĐ bình quân theo tổng doanh thu trừ tổng chi phí	Đồng/năm	53.239.000	54.188.000	58.850.000	59.766.000
II	Tiền lương của viên chức quản lý chuyên trách					
1	Số viên chức quản lý chuyên trách (tính bình quân)	Người	3,87	3,87	5	5
2	Hạng công ty được xếp		I	I	I	I
3	Hệ số mức lương bình quân		6,03	6,33	6,24	6,24
4	Mức lương cơ bản bình quân	Đồng/tháng	18.950.000	18.950.000	23.400.000	23.400.000
5	Hệ số tăng thêm so mức lương cơ bản				0,05	0,05
6	Quỹ tiền lương	Đồng	962.377.000	959.023.000	1.474.200.000	1.474.200.000
	Trong đó: Tiền lương Kiểm soát viên chuyên trách	Đồng			289.800.000	289.800.000
7	Mức tiền lương bình quân	Đồng/tháng	20.723.000	20.651.000	24.570.000	24.570.000
III	Thù lao của viên chức quản lý không chuyên trách					
1	Số VCQL không chuyên trách (tính bình quân)	Người	1,92	1,92	1	1
2	Tỷ lệ thù lao bình quân so với tiền lương	%	10	10	10	10
3	Quỹ thù lao	Đồng	44.526.000	44.203.000	28.980.000	28.980.000
4	Mức thù lao bình quân	Đồng/tháng	1.933.000	1.933.000	2.415.000	2.415.000

Số T.T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm 2013		Số báo cáo năm 2014	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
IV	Tiền thưởng, thu nhập					
1.	Quỹ tiền thưởng	Đồng	135.438.000	83.602.000	184.275.000	
2	Quỹ thưởng an toàn	Đồng				
3	Mức thu nhập bình quân của VCQL chuyên trách	Đồng/tháng	23.639.000	22.451.000	27.641.000	24.570.000
4	Mức thu nhập bình quân của VCQL không chuyên trách	Đồng/tháng	1.933.000	1.933.000	2.415.000	2.415.000

NGƯỜI LẬP BIỂU
Kế toán trưởng


Huỳnh Thị Tuyền

Tam Kỳ, ngày 14 tháng 01 năm 2015.
TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Chủ tịch



Võ Đình Niên



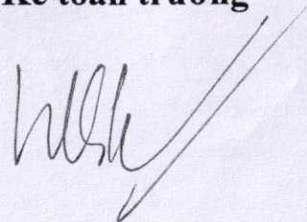
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

Biểu mẫu số 3

BÁO CÁO TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG BÌNH QUÂN NĂM 2014
của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng
(Theo Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Số T.T	Họ và tên	Chức danh	Chuyên trách/ không chuyên trách	Hệ số mức lương	Tiền lương (trồng/tháng)		Thù lao (trồng/tháng)		Tiền thưởng (trồng/tháng) (Năm 2013)	Thu nhập (trồng/tháng)
					Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
1	Võ Đình Niên	Chủ tịch HĐQT	Chuyên trách	7,30	28,35	28,35			1,970	30,32
2	Nguyễn Đình Hải	Thành viên HĐQT	Chuyên trách	6,31	24,15	24,15			1,670	25,82
3	Huỳnh Hoàng	Thành viên HĐQT	Chuyên trách	5,98	24,15	24,15			1,850	26,00
4	Huỳnh Thị Tuyền	Kế toán trưởng	Chuyên trách	5,65	22,05	22,05			1,560	23,61

NGƯỜI LẬP BIỂU
Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Tuyền

Tam Kỳ, ngày 14 tháng 01 năm 2015.
TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Chủ tịch



Võ Đình Niên

